

Số: **01** /NQ-HĐND

Cù Lao Dung, ngày 09 tháng 3 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện về việc Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 10 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 2425/UBND-KT ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phân bổ tạm thời chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Xét Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Cù Lao Dung về Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội, Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện Cù Lao Dung tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Cù Lao Dung về Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 huyện Cù Lao Dung, cụ thể như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

- Đất nông nghiệp 15.209,70 ha, chiếm 62,07% diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp 9.259,68 ha, chiếm 37,79% diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng 34,32 ha, chiếm 0,14% diện tích tự nhiên.

(Chi tiết kèm theo phụ lục 01)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 612,29 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 147,43 ha.

(Chi tiết kèm theo phụ lục 02)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Trong giai đoạn 2021 - 2030 đưa 74,00 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp (đất rừng phòng hộ).

(Chi tiết kèm theo phụ lục 03)

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung hoàn thiện hồ sơ sửa đổi, bổ sung Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Cù Lao Dung, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, đồng thời tổ chức công bố, công khai theo đúng quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện Cù Lao Dung theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

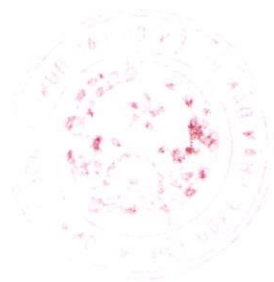
Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Cù Lao Dung Khóa XII, kỳ họp thứ 10 (chuyên đề) thông qua ngày 09 tháng 3 năm 2023./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh (đơn vị huyện CLD);
- TT. HU, TT.HĐND, UBND và UB MTTQVN huyện;
- Các ban ngành, đoàn thể huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- TT.HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

(Handwritten signature)
Nguyễn Thành Công





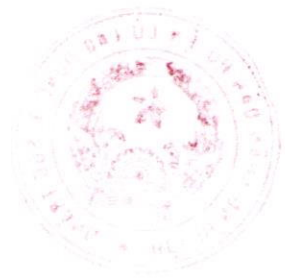
Phụ lục 01

Diện tích, cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cù Lao Dung

(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 09/3/2023

của Hội đồng nhân dân huyện Cù Lao Dung)

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2020		Quy hoạch 2030				Tăng giảm
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ **	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(3)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	24.503,70	100,00	24.504	-	24.503,70	100,00	-
1	Đất nông nghiệp	15.747,99	64,27	15.210	-	15.209,70	62,07	- 538,29
1.1	Đất trồng lúa	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	8.597,53	35,09		4.920	4.919,62	20,08	-
								3.677,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.129,83	12,77	3.994	2.006	6.000,20	24,49	2.870,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.732,15	7,07	1.788	-	1.787,95	7,30	55,81
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.287,29	9,33		2.393	2.393,22	9,77	105,93
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	1,20	0,00		109	108,70	0,44	107,50
2	Đất phi nông nghiệp	8.647,39	35,29	9.260	-	9.259,68	37,79	612,29
2.1	Đất quốc phòng	111,70	0,46	146	-	145,52	0,59	33,82
2.2	Đất an ninh	109,01	0,44	120	-	119,51	0,49	10,50
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	3,00	0,01	89	-	88,99	0,36	85,99
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,99	0,01	18	-	18,02	0,07	16,03
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	778,53	3,18	1.120	5	1.124,79	4,59	346,26
	- Đất giao thông	356,68	1,46	544	-	544,38	2,22	187,70
	- Đất thủy lợi	377,00	1,54	438	-	437,65	1,79	60,65



STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2020		Quy hoạch 2030				Tăng giảm
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ **	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(3)
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,51	0,00	25	-	25,37	0,10	24,86
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	4,66	0,02	9	-	9,17	0,04	4,51
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	22,52	0,09	34	-	34,40	0,14	11,89
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,18	0,00	7	-	7,02	0,03	5,84
	- Đất công trình năng lượng	0,69	0,00	1	4,79	5,79	0,02	5,10
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,17	0,00	1	-	0,88	0,00	0,71
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2,55	0,01	8	-	7,91	0,03	5,36
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,04	0,01	28	-	28,04	0,11	25,00
	- Đất cơ sở tôn giáo	3,75	0,02	8	-	8,15	0,03	4,40
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	4,29	0,02	9	-	9,29	0,04	5,00
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	-	3,00	3,00	0,01	3,00
	- Đất chợ	1,49	0,01	-	4	3,73	0,02	2,24
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	-	-	-	4	4,37	0,02	4,37
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-	-	-	10	9,62	0,04	9,62
2.13	Đất ở tại nông thôn	294,50	1,20	369	-	369,38	1,51	74,88
2.14	Đất ở tại đô thị	32,69	0,13	51	-	51,20	0,21	18,51
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,18	0,06	18	-	18,08	0,07	3,90
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	0,08	0,00	3	-	2,92	0,01	2,84
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	1,53	0,01	-	5	4,53	0,02	3,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	7.299,26	29,79	-	7.299,26	7.299,26	29,79	-
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	0,49	0,00	-	3	3,49	0,01	3,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	108,32	0,44	34	-	34,32	0,14	-74,00

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2020		Quy hoạch 2030				Tăng giảm
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ **	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(3)
II	CÁC KHU CHỨC NĂNG*				-			
1	Đất khu công nghệ cao	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	739,50	3,02	740	-	739,50	3,02	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	11.727,35	47,86	10.920	-	10.919,82	44,56	-807,53
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	1.732,15	7,07	1.788	-	1.787,95	7,30	55,81
6	Khu du lịch	-	-	200	-	200,00	0,82	200,00
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	3,00	0,01	89	-	88,99	0,36	85,99
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	-	-	-	-	-	-	-
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tổng diện tích tự nhiên.



Phụ lục 02

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 09/3/2023
của Hội đồng nhân dân huyện Cù Lao Dung)

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	612,29
	<i>Trong đó:</i>		-
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	378,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	194,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	18,19
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	-
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	21,50
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	147,43
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	147,43
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác; PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Phụ lục 03

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 09/3/2023

của Hội đồng nhân dân huyện Cù Lao Dung)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	74,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	74,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-
	- Đất giao thông	DGT	-
	- Đất thủy lợi	DTL	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	-
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-





STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
	- Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-



